

Bản án số: 36/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 30/10/2020

(V/v: tranh chấp Hôn nhân và gia đình)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN UH- THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thiện

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Viết Côi và ông Nguyễn Hạ Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Lan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện UH, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện UH tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khu Y - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện UH xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 239/2020/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

***/ Nguyên đơn:** Anh Phạm Văn H, sinh năm 1984.

***/ Bị đơn:** Chị Đinh Thị T, sinh năm 1987.

Nguyên quán: thôn ĐX, xã HN, huyện UH, thành phố Hà Nội.

Đều có nơi ĐKKHKT: thôn NX, xã VT, huyện UH, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn ly hôn, biên bản lấy lời khai, Biên bản hòa giải cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án - anh Phạm Văn H là nguyên đơn trình bày: anh và chị Đinh Thị T tự nguyện kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã VT năm 2004, tuy nhiên không hiểu vì nhầm lẫn hay lý do gì mà trong sổ lưu trữ của UBND xã VT lại không lưu kết quả đăng ký kết hôn của anh chị. Do đó, hiện nay anh chị không có Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến đời sống chung không thể hòa hợp được. Anh chị đã sống ly thân khoảng 01 năm nay, không ai quan tâm đến ai.

Nay anh làm đơn này đề nghị Tòa án nhân dân huyện UH giải quyết không công nhận anh chị là vợ chồng.

Về con chung: trong quá trình chung sống anh và chị T có 02 con chung: Phạm Tuấn Đ – sinh ngày 13/9/2005 và Phạm Thị Ngọc Y – sinh ngày 11/7/2007. Anh có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con cho anh.

Về tài sản chung, công nợ chung: anh chị không có, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai, Biên bản hòa giải và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án – chị Đinh Thị T là bị đơn trình bày: Chị xác nhận về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn gia đình như anh H trình bày ở trên là đúng. Nay anh H có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện UH không công nhận anh chị là vợ chồng, quan điểm chị đồng ý.

Về con chung: chị và anh H có 02 con chung như anh H trình bày ở trên là đúng. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con cho chị.

Về tài sản chung: anh chị không có, không yêu cầu tòa giải quyết.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, anh H và chị T đều vắng mặt, đều có đơn xin vắng mặt và trình bày ý kiến vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại Tòa, đều không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện UH có quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định về tố tụng dân sự như tổng Đ hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, tạo điều kiện cho họ được trình bày quan điểm, tiến hành hòa giải theo đúng quy định. Hội đồng tiến hành xét xử vụ án đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: đề nghị Tòa giải quyết không công nhận anh Phạm Văn H và chị Đinh Thị T là vợ chồng; anh H phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã đọc thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Văn H đã làm đơn ly hôn theo mẫu và đã đóng dự phí ly hôn theo đúng quy định của pháp luật. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình, Tòa án nhân dân huyện UH tiến hành thụ lý, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tổng Đ hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự nhưng anh H và chị T đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử

vụ án vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh Phạm Văn H và chị Đinh Thị T tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán năm 2004 và theo trí nhớ của anh chị có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã VT nhưng không rõ vì nhầm lẫn hay vì lý do gì mà trong sổ lưu trữ của UBND xã VT không lưu kết quả đăng ký kết hôn của anh chị, do đó hiện nay anh chị không có giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến đời sống chung không thể hòa hợp được. Anh chị đã sống ly thân khoảng 01 năm nay, không ai quan tâm đến ai. Đến nay, anh H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên đề nghị Tòa không công nhận anh và chị T là vợ chồng. Về phía chị T, chị cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể cứ kéo dài cuộc sống hôn nhân như vậy nên chị đồng ý với quan điểm của anh H là đề nghị Tòa không công nhận chị với anh H là vợ chồng. Theo nội dung đơn có xác nhận của Chính quyền địa phương do đương sự cung cấp: anh H và chị T tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán năm 2004, qua tra cứu sổ lưu đăng ký kết hôn tại UBND xã VT thì anh H và chị T chưa đăng ký kết hôn tại UBND xã VT. Đồng thời cho biết hai vợ chồng anh H và chị T liên tục xảy ra mâu thuẫn.

Xét thấy, anh H và chị T có tổ chức cưới hỏi theo phong tục nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và tại mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật Hôn nhân và gia đình thì pháp luật không công nhận anh H và chị T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh H và chị T đều xác nhận trong thời gian chung sống có 02 con chung là Phạm Tuấn Đ – sinh ngày 13/9/2005 và Phạm Thị Ngọc Y – sinh ngày 11/7/2007. Chị T và anh H tự nguyện thỏa thuận và thống nhất sau khi không công nhận anh chị là vợ chồng thì chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cả hai con chung; anh H không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị T. Việc thỏa thuận trên của anh H và chị T không trái quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản, công nợ chung: anh H và chị T đều không yêu cầu đề nghị Tòa giải quyết. Vì vậy, giành quyền khởi kiện cho anh H, chị T nếu có tranh chấp về tài sản, công nợ, công sức trong thời kỳ chung sống với nhau bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Anh H phải nộp toàn bộ án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 53, Điều 15, 16, 81, 82, 83, 84 và 85 Luật hôn nhân và gia đình; mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn H và chị Đinh Thị T.

2. Về con chung: Giao cả hai con chung Phạm Tuấn Đ – sinh ngày 13/9/2005 và Phạm Thị Ngọc Y – sinh ngày 11/7/2007 cho chị Đinh Thị T là người trực tiếp, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh H cho đến khi có thay đổi hoặc có yêu cầu mới.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó”.

3. Về tài sản chung , công nợ chung: anh H và chị T đều không yêu cầu đề nghị Tòa giải quyết. Dành quyền khởi kiện cho anh H, chị T nếu có tranh chấp về tài sản, công nợ, công sức trong thời kỳ chung sống với nhau bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Anh Phạm Văn H phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009819 ngày 05 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện UH, thành phố Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn đều có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND huyện UH;
- Chi cục THADS UH;
- Các đương sự;
- Lưu hs; V/P./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Thiện